

Báo cáo hợp nhất

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	TỔNG CỘNG	
			Số cuối quý	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		505,505,057,887	537,701,852,036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,109,273,625	32,126,729,897
1. Tiền	111	V.01	19,109,273,625	32,126,729,897
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	93,800,000,000	51,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		93,800,000,000	51,300,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		294,950,286,217	358,965,316,950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	337,450,853,383	408,203,906,221
2. Trả trước cho người bán	132		21,342,369,472	18,717,816,358
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	46,771,406,731	45,143,451,052
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(110,614,343,369)	(113,099,856,681)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	96,995,277,579	94,342,739,993
1. Hàng tồn kho	141		156,288,291,460	153,901,898,418
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(59,293,013,881)	(59,559,158,425)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		650,220,466	967,065,196
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	552,349,346	967,065,196

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	TỔNG CỘNG	
			Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		97,871,120	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
D - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		531,062,794,583	541,223,127,954
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45,000,000	45,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	45,000,000	45,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		516,957,638,838	526,574,518,659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	515,827,160,795	525,353,897,983
– Nguyên giá	222		1,171,662,753,413	1,171,370,583,043
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(655,835,592,618)	(646,016,685,060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,130,478,043	1,220,620,676
– Nguyên giá	228		21,371,770,841	21,371,770,841
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20,241,292,798)	(20,151,150,165)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		
– Nguyên giá	234			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	TỔNG CỘNG	
			Số cuối quý	Số đầu năm
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		14,060,155,745	14,603,609,295
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	6,606,927,490	7,150,381,040
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		7,453,228,255	7,453,228,255
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1,036,567,852,470	1,078,924,979,990

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	TỔNG CỘNG	
			Số cuối quý	Số đầu năm
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		493,015,279,307	567,602,030,994
I. Nợ ngắn hạn	310		492,604,445,987	567,118,697,666
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	59,514,958,752	66,853,747,641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123,235,949,390	104,393,842,081
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	3,159,940,283	3,346,968,493
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	20,669,869,596	41,330,537,339
5. Phải trả người lao động	315		26,092,195,796	86,955,092,769
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	20,805,058,441	11,362,469,053
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	87,778,516,555	92,427,998,816
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	135,384,657,917	133,697,399,217
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25		

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	TỔNG CỘNG	
			Số cuối quý	Số đầu năm
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15,963,299,257	26,750,642,257
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		410,833,320	483,333,328
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	410,833,320	483,333,328
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	543,552,573,163	511,322,948,996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266,913,190,000	266,913,190,000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266,913,190,000	266,913,190,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		65,979,933,988	65,979,933,988
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500,000,000	500,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		210,159,449,175	177,929,825,008
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		177,929,825,008	27,732,053,698
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		32,229,624,167	150,197,771,310

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	TỔNG CỘNG	
			Số cuối quý	Số đầu năm
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1,036,567,852,470	1,078,924,979,990

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2026

Người lập biểu



Doãn Thị Thu Dung

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Cung

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Kim Cương

Báo cáo hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	144,787,432,909	112,587,356,541	144,787,432,909	112,587,356,541
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		144,787,432,909	112,587,356,541	144,787,432,909	112,587,356,541
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	95,213,148,016	64,565,392,433	95,213,148,016	64,565,392,433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49,574,284,893	48,021,964,108	49,574,284,893	48,021,964,108
6. Lợi nhuận gộp của hoạt động bán BĐSĐT	21	VI.04				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	741,937,117	265,345,180	741,937,117	265,345,180
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	2,594,668,987	3,291,669,754	2,594,668,987	3,291,669,754
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		<i>2,164,905,473</i>	<i>3,283,152,647</i>	<i>2,164,905,473</i>	<i>3,283,152,647</i>
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	7,217,189,171	6,513,332,971	7,217,189,171	6,513,332,971
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		40,504,363,852	38,482,306,563	40,504,363,852	38,482,306,563
13. Thu nhập khác	31	VI.07	694,444	22,727,273	694,444	22,727,273
14. Chi phí khác	32	VI.08	107,265,413	173,828,041	107,265,413	173,828,041
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(106,570,969)	(151,100,768)	(106,570,969)	(151,100,768)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40,397,792,883	38,331,205,795	40,397,792,883	38,331,205,795
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	8,168,168,716	7,758,380,762	8,168,168,716	7,758,380,762
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		32,229,624,167	30,572,825,033	32,229,624,167	30,572,825,033
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Doãn Thị Thu Dung

Kế toán trưởng

Đặng Xuân Cung

Hà Nội, ngày 5 tháng 5 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Kim Cương

Báo cáo hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2026 đến kỳ : Q1_2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	40,397,792,883	38,331,205,795
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	9,914,322,705	9,956,169,702
- Các khoản dự phòng	3	(2,751,657,856)	(748,039,184)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(687,806,975)	(16,382,049)
- Chi phí đi vay	6	2,164,905,473	3,283,152,647
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	49,037,556,230	50,806,106,911
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	76,180,201,226	25,740,511,836
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(2,386,393,042)	(1,223,201,360)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(64,101,305,470)	(54,212,972,600)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	958,169,400	818,199,655
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(113,840,691)	(894,428,839)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19,133,651,661)	(10,649,547,263)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	416,882,141	131,096,670
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10,787,343,000)	(8,482,991,680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30,070,275,133	2,032,773,330
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(528,649,120)	(42,045,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54,500,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	12,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	687,481,341	16,382,049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42,341,167,779)	(25,663,406)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	602,562,686	10,647,944,677
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,162,098,102)	(37,502,551,394)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(187,028,210)	(53,972,872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(746,563,626)	(26,908,579,589)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(13,017,456,272)	(24,901,469,665)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32,126,729,897	36,265,176,272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	19,109,273,625	11,363,706,607

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2026

Người lập biểu



Doãn Thị Thu Dung

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Cung

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Kim Cương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 15 số 0100100953 ngày 10/7/2025. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 66 Lương Ngọc Quyến, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn chuyên giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá). Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường,. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. lắp trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1.
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2.
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng.
- Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh , liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/... kết thúc ngày 31/12/...

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Áp dụng theo chuẩn mực số 16 và thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỉ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 584 223 893	953 993 936
- Tiền gửi không kỳ hạn	17 525 049 732	31 172 735 961
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	19 109 273 625	32 126 729 897

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

Nội dung	Kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------	--------	---------	--------

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	93 800 000 000	93 800 000 000		51 300 000 000	51 300 000 000	
- Tổng giá trị cổ phiếu	93 800 000 000	93 800 000 000		51 300 000 000	51 300 000 000	
- Tổng giá trị trái phiếu	93 800 000 000	93 800 000 000		51 300 000 000	51 300 000 000	
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh						
- Lý do thay đổi với từng						

khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93 800 000 000	93 800 000 000	51 300 000 000	51 300 000 000
b1) Ngắn hạn	93 800 000 000	93 800 000 000	51 300 000 000	51 300 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	93 800 000 000	93 800 000 000	51 300 000 000	51 300 000 000
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	GT ghi sổ	GT dự phòng	GT ghi sổ	GT dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	337 450 853 383	108 519 296 569	408 203 906 221	108 519 296 569
Công ty CP xây lắp NEWTECH Vĩnh Hà	406 392 121			
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860			
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213			
Công ty XD nhà số 25	225 507 448			

Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381			
Tổng công ty XD hạ tầng LICOGI	2 696 500 463			
BQL LD Quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379			
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	60 084 000			
Công ty TNHH điện XEKAMAN 3-Lào	16 440 383			
Công ty cổ phần sông đà Hoàng Liên	236 332 814			
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	3 333 701 603			
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437			
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961			
Công ty CP thủy điện Hương Sơn	103 995 164			
Công ty CP thủy điện Minh Lương	255 663 791			
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028			
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu				
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2-Gia Lai	42 796 900			
Viện Năng Lượng	130 742 222			
Trung tâm tư vấn xây dựng điện lực I	148 853 568			
Công ty CP đầu tư và XD MCK	172 217 498			
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 4	13 200 000			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14 136 399 801			
Công ty CP tư vấn XD điện 1	3 333 701 603			
Ban quản lý phát triển Điện lực	390 013 028			
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2-Gia Lai	42 796 900			
BQL dự án lưới điện	1 250 558 437			
Công ty TNHH MTV KSXD điện 4	13 200 000			
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381			
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	2 174 067 487			
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	1 146 537 444			
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961			
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213			
Các chủ đầu tư còn lại	2 032 883 048			
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu				
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty	3 370 784 369			

điện lực Miền Bắc				
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568			
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860			
Ban Quản lý dự án TĐ 1	40 439 502			
Các khách hàng khác	299 348 739 547			

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	46 771 406 731		45 143 451 052	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	814 964 909			
- Ký cược, ký quỹ	6 383 210 921		13 091 839 229	
- Cho mượn	3 939 258 151			
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	30 496 994		11 560 109 125	
- Phải thu khác	35 603 475 756	2 095 046 800	20 491 502 698	2 095 046 800
b) Dài hạn	45 000 000		45 000 000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	45 000 000		45 000 000	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	46 816 406 731		45 188 451 052	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				

- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 613 792 845		1 609 294 061	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	154 427 950 158		152 046 055 900	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	246 548 457		246 548 457	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	156 288 291 460	(59 293 013 881)	153 901 898 418	(59 559 158 425)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu				

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
---	--

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng				

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	794 236 624 771	283 771 881 397	61 667 029 427	9 670 113 520		22 024 933 928	1 171 370 583 043
- Mua trong kỳ				248 170 370		44 000 000	292 170 370
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác		236 478 750					236 478 750
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		236 478 750					236 478 750
Số dư cuối kỳ	794 236 624 771	283 771 881 397	61 667 029 427	9 918 283 890		22 068 933 928	1 171 662 753 413
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	352 520 963 060	220 058 813 562	57 824 030 383	8 737 123 225		6 875 754 830	646 016 685 060
- Khấu hao trong năm	7 174 325 421	2 301 812 620	124 595 232	95 188 773		122 985 512	9 818 907 558
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	359 695 288 481	222 360 626 182	57 948 625 615	8 832 311 998		6 998 740 342	655 835 592 618

GT còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	441 715 661 711	63 713 067 835	3 842 999 044	932 990 295		15 149 179 098	525 353 897 983
Tại ngày cuối kỳ	434 541 336 290	61 411 255 215	3 718 403 812	1 085 971 892		15 070 193 586	515 827 160 795

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1 443 177 942				17 441 135 579		2 487 457 320	21 371 770 841
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				17 441 135 579		2 487 457 320	21 371 770 841
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 071 147 000				17 370 075 766		1 709 927 399	20 151 150 165
- Khấu hao trong năm					12 742 500		77 400 133	90 142 633
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				17 382 818 266		1 787 327 532	20 241 292 798
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				71 059 813		777 529 921	1 220 620 676
- Tại ngày cuối kỳ	372 030 942				58 317 313		700 129 788	1 130 478 043

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
--	--

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Thay đổi phương pháp khấu hao	
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 – Tài sản sinh học

12.1 - Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				

2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2 - Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối kỳ				

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

14 - Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Ngắn hạn	967 065 196	552 349 346
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113 157 290	125 040 006
- Chi phí chờ phân bổ Công tơ, Công cụ, dụng cụ xuất dùng (thiết bị đo xa)		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	853 907 906	427 309 340

b) Dài hạn	7 150 381 040	6 606 927 490
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	7 150 381 040	6 606 927 490
- Các khoản khác		
Cộng	8 117 446 236	7 159 276 836

15 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	135 384 657 917	135 384 657 917	2 849 356 798	1 162 098 098	133 697 399 217	133 697 399 217
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	410 833 320			72 500 008	483 333 328	
c) Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	135 795 491 237	135 795 491 237	2 849 356 798	1 234 598 106	134 180 732 545	134 180 732 545

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
d) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

e) Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn chưa thanh toán

17 - Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	59 514 958 752	66 853 747 641
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn (CT HB MR)	286 397 967	286 397 967
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn	184 970 000	184 970 000
Trung tâm Sài Đồng Gia Lâm Hà Nội	31 357 000	31 357 000
Công ty TNHH đo đạc CT và bản đồ NEH	273 361 272	273 361 272
Công ty CP thương mại Gia Đức	65 871 339	65 871 339
Viện công nghệ khoan		374 981 746
Công ty CP đầu tư phát triển ngành nước và MT	501 603 189	501 603 189
Trung tâm tư vấn triển khai CN&XD Mô địa chất	97 241 447	97 241 447
Công ty TNHH XD và TM Minh Nhật Ninh Bình	78 500 000	78 500 000
Công ty CP đầu tư và XD Hưng Thịnh (mới PUSCO)	424 788 210	424 788 210
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3 159 940 283	3 346 968 493
(1) Thời hạn trả cổ tức		
(2) Lợi nhuận bằng tiền		
(3) Tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, chủ sở hữu		
(4) Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu		

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	41 330 537 339	30 352 098 518	51 012 766 261	20 669 869 596
a.1) Ngắn hạn	41 330 537 339	30 352 098 518	51 012 766 261	20 669 869 596
- Thuế giá trị gia tăng	12 051 381 588	9 521 835 728	15 311 672 649	6 261 544 667
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20 147 249 114	8 138 518 430	19 104 001 375	9 181 766 169

- Thuế thu nhập cá nhân	2 424 880 753	5 636 787 405	6 343 124 490	1 718 543 668
- Thuế tài nguyên	2 940 213 900	5 239 956 561	6 400 862 876	1 779 307 585
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	41 734 301	6 756 956	48 491 257	
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 725 077 683	1 808 243 438	3 804 613 614	1 728 707 507
a.2) Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
b) Phải thu				
b.1) Ngắn hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
b.2) Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	41 330 537 339	30 352 098 518	51 012 766 261	20 669 869 596

20 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	20 805 058 441	11 362 469 053

- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	20 805 058 441	11 362 469 053

21 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	87 778 516 555	92 427 998 816
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	628 920 790	
- Bảo hiểm xã hội	41 230 024	
- Bảo hiểm y tế	1 420 151	
- Bảo hiểm thất nghiệp	4 062 375	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	87 102 883 215	92 427 998 816
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	87 778 516 555	92 427 998 816

22 - Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			

23 - Trái phiếu phát hành**23.1. Trái phiếu thường**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
c) Chi phí phát hành trái phiếu						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

23.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối với được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

25. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được		

khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						85 986 845 098		500 000 000	40 979 933 988	394 379 969 086
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước							150 197 771 310				150 197 771 310
- Tăng khác						2 999 529					2 999 529
- Giảm vốn trong năm trước							58 254 791 400				58 254 791 400
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác						2 999 529					2 999 529
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000						177 929 825 008		500 000 000	65 979 933 988	511 322 948 996
- Tăng vốn trong năm nay											
- Lãi trong năm nay							32 229 624 167				32 229 624 167
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác											
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000						210 159 449 175		500 000 000	65 979 933 988	543 552 573 163

h) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
--	--	--

30. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Cuối năm
Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp

đ) Ngoại tệ các loại

e) Nợ khó đòi đã xử lý

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông, ...)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		

- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

--

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	134 764 159 574	111 692 942 632
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10 023 273 335	894 413 909
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	144 787 432 909	112 587 356 541
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	85 189 874 681	63 894 600 746
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10 023 273 335	670 791 687

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;	(266 144 544)	(743 664 672)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	95 213 148 016	64 565 392 433

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	687 806 975	16 382 049
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	54 130 142	248 963 131
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	741 937 117	265 345 180

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	2 164 905 473	3 283 152 647
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	429 763 514	8 517 107
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2 594 668 987	3 291 669 754

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22 727 273
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		

- Các khoản khác	694 444	
Cộng	694 444	22 727 273

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	107 265 413	173 828 041
Cộng	107 265 413	173 828 041

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7 217 189 171	6 513 332 971
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	7 217 189 171	6 513 332 971
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 715 196 275	2 550 132 772
- Chi phí nhân công	43 705 695 364	28 923 827 976
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	748 331 180	9 936 959 358
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17 621 525 730	4 247 492 694
- Chi phí khác bằng tiền	19 368 007 820	26 647 114 963
Cộng	85 158 756 369	72 305 527 763

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Khác		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8 168 168 716	7 758 380 762
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)	8 168 168 716	7 758 380 762

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác:

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan(ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28"Báo cáo bộ phận"(1)

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

Những thông tin khác

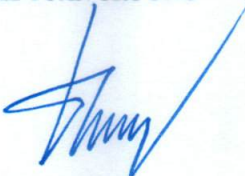
IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ tài chính quy định (nếu có)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Xuân Cung

Hà nội, ngày 20 tháng 5 năm 2026

ÔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kim Cương